

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 23/8/2024

Về việc: “Xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Thanh Sang**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Ngọc Quế

Bà Lê Thị Vân Anh

Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Ngọc Lan** - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên tòa: Bà **Trần Phương Thuý** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 275/2024/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc: “*Xin ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2024/QĐST - HNGĐ, ngày 09 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1973 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: **Tổ A, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

Bị đơn: Anh **Phạm Văn C**, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ: **Tổ A, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày như sau:*

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Phạm Văn C tự tìm hiểu yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng giữa chị P và anh C rất tốt và hạnh phúc, có 03 người con chung. Tuy nhiên, thời gian sau thì cuộc sống vợ chồng giữa chị P và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh C không chăm lo cho gia đình, thường xuyên cãi nhau và xô xát với chị P. Đến đầu năm 2021 vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn nên chị P và anh C đã sống ly thân nhau cho tới nay. Xét thấy không còn tình cảm vợ chồng và mục đích hôn nhân không đạt được nên chị P xin ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị P và anh Phạm Văn C có 03 người con chung tên là Phạm Văn L, sinh năm 1991, Phạm Thị H, sinh năm 1993 và Phạm Văn L1, sinh năm 1995. Hiện các con chung của chị P với anh C đều đã trưởng thành, không có nhược điểm thể chất và tinh thần nên chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị P và anh Phạm Văn C không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị P và anh Phạm Văn C không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn là anh Phạm Văn C. Tuy nhiên, anh C không đến Tòa án để làm việc và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được lời khai của anh Phạm Văn C trong hồ sơ vụ án.

** Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình: Về hôn nhân: Không công nhận chị **Nguyễn Thị P** và anh **Phạm Văn C** là vợ chồng; Về con chung: Các con chung giữa chị **P** và anh **C** đều đã trưởng thành nên không xét. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xét; Về án phí: áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chị **Nguyễn Thị P** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn xin ly hôn của chị **Nguyễn Thị P** thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại **huyện H** nên quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Chị **Nguyễn Thị P** có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh **Phạm Văn C** đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị **P** và anh **C** theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án:*

3.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị **P** trình bày là chị và anh **Phạm Văn C** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, có tổ chức hôn lễ theo nghi lễ phong tục tập quán địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy có cơ sở kết luận chị **P** và anh **C**

đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên mối quan hệ hôn nhân của chị **P** và anh **C** không được pháp luật thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án chị **P** trình bày cuộc sống vợ chồng anh chị mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cự cãi. Hiện tại, chị **P** và anh **C** không liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Qua xác minh tại địa phương thì chị **P** và anh **C** có xảy ra mâu thuẫn và hiện đã ly thân nhau. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ anh **C** nhưng anh **C** vẫn vắng mặt không đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ với chị **P**. Điều đó thể hiện cuộc sống hôn nhân của chị **P** và anh **C** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình cần tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị **Nguyễn Thị P** và anh **Phạm Văn C** là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Chị **Nguyễn Thị P** xác định trong quá trình chung sống với anh **Phạm Văn C** thì anh chị có với nhau 03 người con chung tên là **Phạm Văn L**, sinh năm 1991, **Phạm Thị H**, sinh năm 1993 và **Phạm Văn L1**, sinh năm 1995. Hiện các con chung của chị **P** với anh **C** đều đã trưởng thành, không có nhược điểm thể chất và tinh thần nên chị **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử miễn xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **P** xác nhận chị và anh **C** không có tài sản chung, không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị **Nguyễn Thị P** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228, Điều 232, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng: khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Nguyễn Thị P** và anh **Phạm Văn C** là vợ chồng.

2/ Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

3/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị P** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị **P** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001087 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chị **P** không phải nộp thêm.

4/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thanh Sang

